

Số: /QĐ-UBND Lạng Giang, ngày tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất khi nhà  
Nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường trục kết nối từ  
thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh-Dương Đức (đợt 3)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh); Công văn số 1350/SNN-KHTC, ngày 29/6/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang về công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Thông báo số 129/TB-UBND ngày 05/9/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh - Dương Đức;*

*Theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 361/TTr-NN&PTNT ngày 07/7/2023 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh - Dương Đức (đợt 3).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Phê duyệt đơn giá bồi thường cây trồng gắn liền với đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Tuyến đường trục kết nối từ thị trấn Vôi đi xã Tân Thanh - Dương Đức (đợt 3); để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, cụ thể **(có phụ lục chi tiết đính kèm)**.

**2. Các cơ quan:** Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông xây dựng môi trường và UBND xã Tân Thanh có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho đối tượng nơi có đất thu hồi theo quy định.

- Chủ tịch UBND xã Tân Thanh có trách nhiệm niêm yết quyết định tại Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi và trụ sở UBND xã.

**3. Văn phòng HĐND và UBND huyện** có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tài Chính - Kế hoạch, Thanh tra, Tư pháp, Kho bạc Nhà nước, Chi Cục thuế khu vực Lạng Giang - Lục Nam, Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông xây dựng môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, Chủ tịch UBND xã Tân Thanh và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, TH, CNTT, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Hương Lan**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2023 của UBND huyện)*

STT	Loại tài sản	ĐVT	Thành tiền (đồng)
1	Cây trồng hàng năm	đ/m <sup>2</sup>	9.500
2	Đào tán:		
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	33.800
-	150cm ≤ chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000
3	Đào thế:		
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000
-	150cm ≤ Chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	58.300
4	Cây quýt:		
-	Cây trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	45.700
5	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m <sup>2</sup>	38.000
6	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m <sup>2</sup>	13.700
7	Mít, Xoài, Muỗm, Quáo:		
-	ĐK gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	đ/cây	320.000
-	ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	đ/cây	372.500
-	ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	425.000
-	ĐK gốc 12 cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	530.000
-	ĐK gốc 15 cm ≤ Φ < 19cm	đ/cây	635.000
-	ĐK gốc 19 cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	740.000
-	ĐK gốc 25cm ≤ Φ < 29cm	đ/cây	845.000
-	ĐK gốc 29cm ≤ Φ < 32cm	đ/cây	950.000
-	ĐK gốc 32 cm ≤ Φ < 39cm	đ/cây	1.055.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000
8	Cây Đu đủ trồng từ 9 tháng trở lên	đ/cây	107.000
9	Dừa:		
-	ĐK gốc 6cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	55.000
-	ĐK gốc 9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	75.000

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000
-	ĐK góc $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000
-	ĐK góc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000
10	Dọc, Thị, Doi, Sung, Khế, Chay, Nhót:		
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000
-	ĐK góc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
11	Chanh:		
-	ĐK góc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000
-	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000
-	ĐK góc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000
12	Hồng xiêm, Trứng gà:		
-	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	195.000
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	295.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	470.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	795.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.120.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	1.745.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.520.000
13	Đào, Mận, Mơ:		
-	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	150.000
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	190.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	230.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	270.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	340.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	410.000

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	480.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000
14	Chuối đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000
15	Vải thiều:		
-	Đường kính tán lá $2\text{ m} \leq F < 2,5\text{ m}$	đ/cây	1.034.000
-	Đường kính tán lá $2,5\text{ m} \leq F < 3\text{m}$	đ/cây	1.713.000
-	Đường kính tán lá $3\text{m} \leq F < 3,5\text{m}$	đ/cây	2.281.000
-	Đường kính tán lá $3,5\text{ m} \leq F < 4\text{m}$	đ/cây	2.517.000
-	Đường kính tán lá $4\text{ m} \leq F < 4,5\text{m}$	đ/cây	2.754.000
-	Đường kính tán lá $4,5\text{ m} \leq F < 5,5\text{m}$	đ/cây	2.991.000
-	Đường kính tán lá $5,5\text{ m} \leq F < 6,5\text{m}$	đ/cây	3.227.000
-	Đường kính tán lá $6,5\text{m} \leq F < 7,5\text{m}$	đ/cây	3.463.000
-	Đường kính tán lá $F \geq 7,5\text{m}$	đ/cây	3.700.000
16	Nhãn:		
-	$1,5\text{ m} \leq F < 2\text{ cm}$	đ/cây	308.000
-	$2\text{m} \leq F < 3\text{m}$	đ/cây	437.000
-	$3\text{m} \leq F < 4\text{m}$	đ/cây	758.000
-	$4\text{m} \leq F < 5\text{m}$	đ/cây	1.364.000
-	$5\text{m} \leq F < 6\text{m}$	đ/cây	1.790.000
-	$6\text{m} \leq F < 7\text{m}$	đ/cây	2.216.000
-	$7\text{m} \leq F < 8\text{m}$	đ/cây	2.642.000
-	$8\text{m} \leq F < 9\text{m}$	đ/cây	3.068.000
-	$9\text{m} \leq F < 10\text{m}$	đ/cây	3.494.000
-	$10\text{m} \leq F < 12\text{m}$	đ/cây	3.920.000
-	$F > 12\text{m}$	đ/cây	4.346.000
17	Bưởi:		
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	1.091.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.559.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	2.027.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	2.306.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.585.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đ/cây	2.864.000
-	ĐK gốc $22\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	2.954.600
-	ĐK gốc từ 25 cm trở lên	đ/cây	3.143.000
18	Cây Na:		

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	325.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	573.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	821.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.069.000
-	$\Phi > 15\text{cm}$	đ/cây	1.317.000
19	Hồng ăn quả:		
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	198.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	265.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	332.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	534.000
-	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	706.000
-	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	938.000
-	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	1.140.000
-	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	1.342.000
-	$\Phi > 35\text{cm}$	đ/cây	1.544.000
20	Cây Vú sữa:		
-	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	358.000
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	595.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.042.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.516.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.990.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	2.464.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.938.000
-	ĐK góc từ 30cm trở lên	đ/cây	3.412.000
21	Cây Táo:		
-	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	755.000
-	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	1.025.000
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	1.415.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.805.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.195.000
-	ĐK góc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.585.000
22	Cây Ôi:		
	ĐK góc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	310.000
	ĐK góc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	460.000
	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đ/cây	640.000

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
	ĐK góc $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đ/cây	895.000
	ĐK góc $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.150.000
	ĐK góc $\geq 15\text{cm}$	đ/cây	1.270.000
23	Cây Chè:		
-	Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/khóm	54.000
-	Từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/khóm	142.000
-	Từ 11 năm trở lên	đ/khóm	234.000
24	Cây Núc nác:		
-	Cây từ 2 năm đến dưới 4 năm	đ/cây	68.000
-	Cây từ 4 năm đến dưới 6 năm	đ/cây	104.500
-	Cây $\geq 6$ năm	đ/cây	141.000
25	Sấu:		
-	ĐK góc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	372.500
-	ĐK góc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	425.000
-	ĐK góc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	530.000
-	ĐK góc $15\text{ cm} \leq \Phi < 19\text{cm}$	đ/cây	635.000
-	ĐK góc $19\text{ cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	740.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 29\text{cm}$	đ/cây	845.000
-	ĐK góc $29\text{cm} \leq \Phi < 32\text{cm}$	đ/cây	950.000
-	ĐK góc $32\text{ cm} \leq \Phi < 39\text{cm}$	đ/cây	1.055.000
-	ĐK góc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000
26	Cau:		
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000
27	Vối:		
-	ĐK góc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000
-	ĐK góc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000
-	ĐK góc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000
-	ĐK góc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000
-	ĐK góc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000
-	ĐK góc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000
28	Bạch đàn, Keo:		

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
29	Thông, Xoan, Xà cừ:		
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	đ/cây	118.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000
30	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)		
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	đ/cây	106.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 20- 50 cm	đ/cây	150.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000
31	Cây Lim xanh:		
	Loại D <sub>1,3</sub> ≥ 5 cm chia ra		
-	D <sub>1,3</sub> từ 5-10 cm	đ/cây	350.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	đ/cây	700.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.800.000
32	Cây Trám trắng và Trám đen:		
-	D <sub>1,3</sub> từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13 – 20cm	đ/cây	184.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 20 – 50cm	đ/cây	211.000
-	D <sub>1,3</sub> trên 50cm	đ/cây	264.000
33	Cây Sưa:		
-	D <sub>1,3</sub> từ 6-10 cm	đ/cây	300.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 10-13 cm	đ/cây	1.000.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-<20 cm (Cây trồng thực sinh)	đ/cây	3.500.000
-	D <sub>1,3</sub> từ trên 13-<20 cm (Cây trồng lại)	đ/cây	1.500.000
34	Tre, Mai, Vầu:		
-	Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	19.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7cm	đ/cây	30.000

<b>STT</b>	<b>Loại tài sản</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
-	Cây già ĐK gốc < 7cm	đ/cây	32.000
-	Cây già ĐK gốc $\geq$ 7cm	đ/cây	34.000